



CÔNG TY CỔ PHẦN IN
SÁCH GIÁO KHOA HÒA PHÁT
Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa Hòa Phát công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp In Sách giáo khoa Hòa Phát thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 7975/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000201 ngày 12 tháng 01 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/11/2010 với số đăng ký mới là 0400459486.

Công ty đã được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/QĐ-TTGDHN ngày 17/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là HTP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Vốn điều lệ: 18.049.800.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 157 Tôn Đức Thắng, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511. 3841257
- Fax: (84) 0511. 3841258

Ngành nghề kinh doanh chính

- In sách giáo khoa, sách báo tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các loại giấy tờ quản lý kinh tế xã hội;
- Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm khác;
- Nhập khẩu vật tư thiết bị kỹ thuật in phục vụ sản xuất, kinh doanh;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành in;
- Tổ chức liên kết xuất bản, in và phát hành lịch, sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất, kinh doanh thiết bị, dụng cụ giáo dục;
- Kinh doanh vận tải hàng, vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh nhà và dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh;
- Bán buôn sách.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 105 người, trong đó nhân viên gián tiếp là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Phan Quang Thân	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2009
• Bà Trần Thị Vi Hiền	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2009
• Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2009
• Bà Đinh Châu Tâm Hạnh	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2009
• Ông Lê Bích Ngọc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2009

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15/04/2009
• Bà Nguyễn Thị Tuyết	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2009
• Bà Phạm Thị Thu Hương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2009

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Phan Quang Thân	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/01/2004
• Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/01/2005
• Bà Đinh Châu Tâm Hạnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 17/11/2005

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Phan Quang Thân
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 8 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1036/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa Hòa Phát

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012 được lập ngày 26/07/2012 của Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.493.558.471	16.836.387.012
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.009.547.405	7.356.031.124
1. Tiền	111		309.547.405	456.031.124
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.700.000.000	6.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.900.000.000	3.900.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	2.900.000.000	3.900.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.708.910.586	3.411.948.808
1. Phải thu khách hàng	131		3.612.442.975	3.290.718.399
2. Trả trước cho người bán	132		64.011.000	78.447.000
3. Các khoản phải thu khác	135	7	62.589.111	72.915.909
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(30.132.500)	(30.132.500)
IV. Hàng tồn kho	140		797.664.353	2.067.294.396
1. Hàng tồn kho	141	8	797.664.353	2.067.294.396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.436.127	101.112.684
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	93.367.405
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		11.525.627	4.519.779
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	65.910.500	3.225.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.950.162.471	7.101.102.980
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.306.035.337	6.452.897.198
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.670.076.804	5.813.820.026
- Nguyên giá	222		24.422.252.840	22.797.254.658
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.752.176.036)	(16.983.434.632)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	621.021.361	624.140.000
- Nguyên giá	228		627.140.000	627.140.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.118.639)	(3.000.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	14.937.172	14.937.172
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	426.725.200	367.348.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		656.566.800	656.566.800
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(229.841.600)	(289.218.800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		217.401.934	280.857.782
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	217.401.934	280.857.782
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		23.443.720.942	23.937.489.992

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.819.315.929	3.079.072.235
I. Nợ ngắn hạn	310		3.740.686.069	2.981.974.875
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	-	500.000.000
2. Phải trả người bán	312		828.139.184	638.592.923
3. Người mua trả tiền trước	313		11.475.495	14.072.300
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	575.587.928	183.035.063
5. Phải trả người lao động	315		1.793.669.426	1.165.849.050
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	493.755.300	363.604.842
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		38.058.736	116.820.697
II. Nợ dài hạn	330		78.629.860	97.097.360
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		78.629.860	97.097.360
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.624.405.013	20.858.417.757
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	19.624.405.013	20.858.417.757
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	18.049.800.000	18.049.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	(60.093.500)	(60.093.500)
3. Cổ phiếu quỹ	414	18	(869.182.461)	(426.930.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	975.982.824	975.982.824
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	878.596.287	852.015.239
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	649.301.863	1.467.643.194
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		23.443.720.942	23.937.489.992

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Phan Quang Thân

Đinh Châu Tâm Hạnh

Lê Quang Đình Thịnh

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 7 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	10.298.788.360	20.880.954.024
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	10.298.788.360	20.880.954.024
4. Giá vốn hàng bán	11	20	8.863.821.367	18.462.120.943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		1.434.966.993	2.418.833.081
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	730.426.408	484.343.355
7. Chi phí tài chính	22	22	(53.453.590)	91.590.666
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.923.610	666.666
8. Chi phí bán hàng	24		22.519.706	34.680.479
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.426.048.817	1.493.398.118
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		770.278.468	1.283.507.173
11. Thu nhập khác	31		2.454.544	7.035.126
12. Chi phí khác	32		56.600.000	95.588.412
13. Lợi nhuận khác	40		(54.145.456)	(88.553.286)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23	716.133.012	1.194.953.887
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	184.512.055	180.802.886
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	23	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23	531.620.957	1.014.151.001
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	313	576

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Phan Quang Thân

Đinh Châu Tâm Hạnh

Lê Quang Đình Thạnh

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 7 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	10.873.707.666	25.168.580.400
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(3.720.842.637)	(12.316.717.952)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.301.837.604)	(3.421.586.900)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9.726.388)	(666.666)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(120.861.226)	(161.768.481)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	837.643.923	253.870.319
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.717.733.622)	(2.055.357.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.840.350.112	7.466.353.637
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.834.112.000)	(147.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	778.466.630	484.343.355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(55.645.370)	337.343.355
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(442.252.461)	(20.055.000)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.050.000.000	200.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.550.000.000)	(200.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.188.936.000)	(702.832.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.131.188.461)	(722.887.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	653.516.281	7.080.809.992
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.356.031.124	4.820.970.670
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.009.547.405	11.901.780.662

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Phan Quang Thân

Đinh Châu Tâm Hạnh

Lê Quang Đình Thịnh

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 7 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp In Sách giáo khoa Hòa Phát thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 7975/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000201 ngày 12 tháng 01 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/11/2010 với số đăng ký mới là 0400459486.

Công ty đã được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/QĐ-TTGDHN ngày 17/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là HTP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động in ấn, cắt rọc.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ◆ Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm đầu (từ năm 2004 đến năm 2013). Từ năm 2014 áp dụng mức thuế suất 25%.
 - ◆ Công ty được hưởng chế độ ưu đãi đối với các tổ chức có đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội theo công văn số 5248/TC-CST ngày 29/4/2005 của Bộ Tài chính về việc ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp cho các tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội là giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo (2012, 2013).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	19.507.810	39.113.069
Tiền gửi ngân hàng	290.039.595	416.918.055
Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	7.700.000.000	6.900.000.000
Cộng	8.009.547.405	7.356.031.124

6. Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Cho Cty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam vay	2.500.000.000	3.500.000.000
Cho Công ty CP In và Dịch vụ Đà Nẵng vay	400.000.000	400.000.000
Cộng	2.900.000.000	3.900.000.000

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu về cổ phần hóa (cổ phần trả chậm của NLD)	23.880.000	24.180.000
Phải thu khác	38.709.111	48.735.909
Cộng	62.589.111	72.915.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	629.093.070	1.905.443.380
Chi phí SX, KD dở dang	38.875.965	161.560.445
Hàng hóa	129.695.318	290.571
Cộng	797.664.353	2.067.294.396

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	65.910.500	3.225.500
Cộng	65.910.500	3.225.500

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	5.351.809.656	16.882.224.443	515.413.858	47.806.701	22.797.254.658
Mua sắm kỳ	274.998.182	1.350.000.000	-	-	1.624.998.182
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.626.807.838	18.232.224.443	515.413.858	47.806.701	24.422.252.840
Khấu hao					
Số đầu năm	2.590.540.368	13.829.673.705	515.413.858	47.806.701	16.983.434.632
Khấu hao trong kỳ	181.667.244	587.074.160	-	-	768.741.404
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.772.207.612	14.416.747.865	515.413.858	47.806.701	17.752.176.036
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.761.269.288	3.052.550.738	-	-	5.813.820.026
Số cuối kỳ	2.854.600.226	3.815.476.578	-	-	6.670.076.804

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2012 là 9.040.968.217 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	609.140.000	18.000.000	627.140.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	609.140.000	18.000.000	627.140.000
Khấu hao			
Số đầu năm	-	3.000.000	3.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	3.118.639	3.118.639
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	6.118.639	6.118.639
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	609.140.000	15.000.000	624.140.000
Số cuối kỳ	609.140.000	11.881.361	621.021.361

(*) Đây là quyền sử dụng đất lâu dài tại 157 Tôn Đức Thắng, Thành phố Đà Nẵng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Công trình Nhà hội trường	14.937.172	14.937.172
Cộng	14.937.172	14.937.172

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Số lượng	30/06/2012 VND	Số lượng	31/12/2011 VND
Đầu tư cổ phiếu	46.308	656.566.800	46.308	656.566.800
- Công ty CP Sách - Thiết bị trường học TP. HCM	24.000	375.152.000	24.000	375.152.000
- Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội	308	7.414.800	308	7.414.800
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển giáo dục Đà Nẵng	3.000	84.000.000	3.000	84.000.000
- Công ty CP Học liệu Hà Nội (i)	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
- Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Quảng Ngãi (i)	6.000	60.000.000	6.000	60.000.000
- Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Miền Trung (i)	3.000	30.000.000	3.000	30.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (ii)		(229.841.600)		(289.218.800)
Cộng	46.308	426.725.200	46.308	367.348.000

(i) Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối kỳ. Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(ii) Là dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sách Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Hà Nội, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục tại Đà Nẵng. Cơ sở trích lập dự phòng là chênh lệch giữa giá gốc và giá giao dịch bình quân của các cổ phiếu này tại ngày 29/06/2012 tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với số lượng các cổ phiếu Công ty đang nắm giữ.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Công cụ dụng cụ	93.018.199	119.594.828
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	96.383.735	112.262.954
Chi phí khác	28.000.000	49.000.000
Cộng	217.401.934	280.857.782

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn Ngân Quân đội - CN Đà Nẵng	-	500.000.000
Cộng	-	500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	331.610.117	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	242.926.961	179.276.132
Thuế thu nhập cá nhân	1.050.850	3.758.931
Cộng	575.587.928	183.035.063

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	165.737.754	144.813.095
Bảo hiểm xã hội	103.096.087	-
Phải trả về cổ phần hoá	23.880.000	39.080.000
Lãi vay phải trả	-	3.802.778
Các khoản phải trả, phải nộp khác	201.041.459	175.908.969
- Cổ tức phải trả	6.580.000	5.040.000
- Phải trả khác	194.461.459	170.868.969
Cộng	493.755.300	363.604.842

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	18.049.800.000	(40.038.500)	(426.930.000)	926.806.885	789.463.516	573.599.055
Tăng trong năm	-	-	-	49.175.939	62.551.723	1.318.530.421
Giảm trong năm	-	20.055.000	-	-	-	424.486.282
Số dư tại 31/12/2011	18.049.800.000	(60.093.500)	(426.930.000)	975.982.824	852.015.239	1.467.643.194
Số dư tại 01/01/2012	18.049.800.000	(60.093.500)	(426.930.000)	975.982.824	852.015.239	1.467.643.194
Tăng trong kỳ	-	-	(442.252.461)	-	26.581.048	531.620.957
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	1.349.962.288
Số dư tại 30/06/2012	18.049.800.000	(60.093.500)	(869.182.461)	975.982.824	878.596.287	649.301.863

b. Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2012	31/12/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.804.980	1.804.980
- Cổ phiếu thường	1.804.980	1.804.980
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu quỹ	149.800	45.800
- Cổ phiếu thường	149.800	45.800
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.655.180	1.759.180
- Cổ phiếu thường	1.655.180	1.759.180
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.467.643.194	573.599.055
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	18.320.000
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	531.620.957	1.300.210.421
Phân phối lợi nhuận	1.349.962.288	424.486.282
Phân phối lợi nhuận năm trước (i)	1.190.476.000	-
- Trả cổ tức	1.190.476.000	-
- Chi khác	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (ii)	159.486.288	424.486.282
- Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung quỹ ĐTPT	-	49.175.938
- Trích quỹ dự phòng tài chính	26.581.048	62.551.723
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	132.905.240	312.758.621
- Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	649.301.863	1.467.643.194

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 số 01/ĐHCD ngày 15/04/2012.

(ii) Tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2012 theo Điều lệ Công ty.

19. Doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Tổng doanh thu	10.298.788.360	20.880.954.024
+ <i>Doanh thu in ấn, cắt rọc</i>	7.256.000.666	19.989.353.565
+ <i>Doanh thu khác</i>	3.042.787.694	891.600.459
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.298.788.360	20.880.954.024

20. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Giá vốn in ấn, cắt rọc	6.264.125.817	17.898.699.504
Giá vốn hoạt động khác	2.599.695.550	563.421.439
Cộng	8.863.821.367	18.462.120.943

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	695.741.608	444.555.288
Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.684.800	39.788.067
Cộng	730.426.408	484.343.355

22. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lãi tiền vay	5.923.610	666.666
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(59.377.200)	90.924.000
Cộng	(53.453.590)	91.590.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	716.133.012	1.194.953.887
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	(70.201.530)	797.516.072
- Từ hoạt động khác	786.334.542	397.437.815
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	21.915.200	76.600.345
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	56.600.000	116.388.412
- Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	34.684.800	39.788.067
Tổng thu nhập chịu thuế	738.048.212	1.271.554.232
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	(13.601.530)	913.904.484
- Từ hoạt động khác	751.649.742	357.649.748
Thuế thu nhập doanh nghiệp	184.512.055	272.193.335
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	91.390.448
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	184.512.055	180.802.886
Lợi nhuận sau thuế TNDN	531.620.957	1.014.151.001

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	531.620.957	1.014.151.001
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	531.620.957	1.014.151.001
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.700.070	1.759.180
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	313	576

25. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay ngắn hạn phát sinh trong năm (thường vay dưới 15 ngày), chi phí lãi vay rất ít nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhiều nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu được mua từ các nhà cung cấp có uy tín và Công ty thường xuyên so sánh, đối chiếu giá cả giữa các doanh nghiệp cung cấp với nhau nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trong Tập đoàn Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30/06/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	828.139.184	-	828.139.184
Phải trả khác	224.921.459	-	224.921.459
Cộng	1.053.060.643	-	1.053.060.643
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	500.000.000	-	500.000.000
Phải trả người bán	638.592.923	-	638.592.923
Phải trả khác	218.791.747	-	218.791.747
Cộng	1.357.384.670	-	1.357.384.670

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30/06/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.009.547.405	-	8.009.547.405
Phải thu khách hàng	3.582.310.475	-	3.582.310.475
Các khoản đầu tư tài chính			-
+ Cổ phiếu niêm yết	-	236.725.200	236.725.200
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	-	190.000.000	190.000.000
+ Cho vay	2.900.000.000	-	2.900.000.000
Phải thu khác	62.589.111	-	62.589.111
Cộng	14.554.446.991	426.725.200	14.981.172.191
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.356.031.124	-	7.356.031.124
Phải thu khách hàng	3.260.585.899	-	3.260.585.899
Các khoản đầu tư tài chính			-
+ Cổ phiếu niêm yết	-	177.348.000	177.348.000
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	-	190.000.000	190.000.000
+ Cho vay	3.900.000.000	-	3.900.000.000
Phải thu khác	72.915.909	-	72.915.909
Cộng	14.589.532.932	367.348.000	14.956.880.932

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.440.862.077	12.420.960.123
Chi phí nhân công	3.938.736.571	4.779.815.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	771.860.043	744.560.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	646.577.256	657.668.239
Chi phí khác bằng tiền	3.517.500.353	1.574.374.048
Cộng	10.315.536.300	20.177.378.618

27. Thông tin về các bên liên quan

a. Mọi quan hệ các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ
Nhà xuất bản Giáo dục tại Tp Đà Nẵng	Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP SGD tại Tp Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty CP In Diên Hồng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP In và dịch vụ Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Giá trị hàng bán		
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	207.489.899	50.200.000
Nhà xuất bản Giáo dục tại Tp Đà Nẵng	5.415.999.926	19.423.753.079
Công ty CP Đầu tư và phát triển Giáo dục Đà Nẵng	1.305.667.560	1.429.144.350
Công ty CP SGD tại Tp Đà Nẵng	295.851.122	288.030.629
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	13.616.250	40.176.468
Công ty CP In Diên Hồng	-	54.010.000
Công ty CP In và dịch vụ Đà Nẵng	25.330.000	-
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	-	8.882.000
Nhà xuất bản Giáo dục tại Tp Đà Nẵng	54.741.081	6.583.500
Công ty CP Đầu tư và phát triển Giáo dục Đà Nẵng	203.702.961	206.750.465
Công ty CP SGD tại Tp Đà Nẵng	14.122.599	462.240
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	579.922.937	232.055.845
Công ty CP In và dịch vụ Đà Nẵng	473.000	-

c. Số dư với các bên có liên quan tại ngày khóa sổ kế toán

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu		
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	227.916.666	281.456.888
Nhà xuất bản Giáo dục tại Tp Đà Nẵng	2.438.819.338	2.624.890.421
Công ty CP Đầu tư và phát triển Giáo dục Đà Nẵng	346.874.859	73.163.999
Công ty CP SGD tại Tp Đà Nẵng	207.178.620	15.864.998
Công ty CP In và dịch vụ Đà Nẵng	5.500.000	-
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	-	4.214.899
Phải trả		
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	226.130.612	-

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Phan Quang Thân

Đinh Châu Tâm Hạnh

Lê Quang Đình Thạnh

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2012